VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 154/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi Lê giai đoạn 2018 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 115 + 116)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Kèm theo Nghị định số 154/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 13 **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác**					
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**					
1301.20.00	- Gôm Ả rập	3	3	3	0	0
1301.90	- Loại khác:					
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5	5	5	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5	5	5	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**					
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:					
1302.11	- - Thuốc phiện:					
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	5	5	5	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	5	5	5	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	5	5	5	0	0
1302.19	- - Loại khác:					
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5	5	5	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	5	5	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5	5	5	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	5	5	5	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5	5	5	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:					
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	5	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	5	5	5	0	0
1302.39	- - Loại khác:					
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):					
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	1	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	1	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	5	5	5	0	0
	Chương 14 **Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**					
1401.10.00	- Tre	5	5	5	0	0
1401.20	- Song, mây:					
1401.20.10	- - Nguyên cây	5	5	5	0	0
	- - Lõi cây đã tách:					
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5	5	5	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	5	5	5	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	5	5	5	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
1401.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5	5	5	0	0
1404.90	- Loại khác:					
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5	5	5	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	5	5	5	0	0
	- - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	5	5	5	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	5	5	5	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	5	5	5	0	0
	Chương 15 **Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật**					
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**					
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	6	5	4	3	2
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	6	5	4	3	2
1501.90.00	- Loại khác	6	5	4	3	2
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**					
1502.10.00	- Mỡ tallow	6	5	4	3	2
1502.90	- Loại khác:					
1502.90.10	- - Ăn được	6	5	4	3	2
1502.90.90	- - Loại khác	6	5	4	3	2
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**					
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	8	7	5	4	3
1503.00.90	- Loại khác	8	7	5	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**					
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:					
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	5	5	0	0
1504.10.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:					
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	6	6	6	6	5
1504.20.90	- - Loại khác	6	6	6	6	5
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển	5	5	4	3	2
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**					
1505.00.10	- Lanolin	6	5	4	3	2
1505.00.90	- Loại khác	6	5	4	3	2
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	5	5	5	0	0
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**					
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	3	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:					
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1507.90.90	- - Loại khác	11	9	7	5	4
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**					
1508.10.00	- Dầu thô	3	0	0	0	0
1508.90.00	- Loại khác	16	14	11	8	5
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**					
1509.10	- Dầu nguyên chất (virgin):					
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	3	0	0	0	0
1509.10.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:					
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	3	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	14	12	9	7	5
1509.90.99	- - - Loại khác	14	12	9	7	5
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1510.00.10	- Dầu thô	3	0	0	0	0
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1510.00.90	- Loại khác	16	14	11	8	5
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**					
1511.10.00	- Dầu thô	3	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:					
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	16	14	11	8	5
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:					
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:					
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	16	14	11	8	5
1511.90.32	- - - - Loại khác	16	14	11	8	5
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:					
1511.90.36	- - - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	16	14	11	8	5
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	16	14	11	8	5
1511.90.39	- - - - Loại khác	16	14	11	8	5
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	3	0	0	0	0
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	3	0	0	0	0
1511.90.49	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:					
1512.11.00	- - Dầu thô	3	0	0	0	0
1512.19	- - Loại khác:					
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	11	9	7	5	4
1512.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:					
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	3	0	0	0	0
1512.29	- - Loại khác:					
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	19	15	12	9	6
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**					
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:					
1513.11.00	- - Dầu thô	3	0	0	0	0
1513.19	- - Loại khác:					
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1513.19.90	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:					
1513.21	- - Dầu thô:					
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	3	0	0	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1513.29	- - Loại khác:					
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:					
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	3	0	0	0	0
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	20	17	13	10	7
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	20	17	13	10	7
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20	17	13	10	7
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	20	17	13	10	7
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	20	17	13	10	7
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	20	17	13	10	7
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**					
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axít eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:					
1514.11.00	- - Dầu thô	3	0	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:					
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	5	0	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
	- Loại khác:					
1514.91	- - Dầu thô:					
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	3	0	0	0	0
1514.91.90	- - - Loại khác	3	0	0	0	0
1514.99	- - Loại khác:					
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1514.99.90	- - - Loại khác	14	12	9	7	5
15.15	**Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**					
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:					
1515.11.00	- - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.19.00	- - Loại khác	5	5	4	3	2
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:					
1515.21.00	- - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.29	- - Loại khác:					
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:					
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	3	0	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:					
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	11	9	7	5	4
1515.29.99	- - - - Loại khác	11	9	7	5	4
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1515.30.10	- - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.30.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:					
1515.50.10	- - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1515.50.90	- - Loại khác	24	20	16	12	8
1515.90	- Loại khác:					
	- - Dầu hạt illipe:					
1515.90.11	- - - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	20	17	13	10	7
	- - Dầu Tung:					
1515.90.21	- - - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1515.90.29	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
	- - Dầu Jojoba:					
1515.90.31	- - - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1515.90.39	- - - Loại khác	5	5	4	3	2
	- - Loại khác:					
1515.90.91	- - - Dầu thô	3	0	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	0	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
15.16	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm					
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:					
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	15	12	10	7	5
1516.10.90	- - Loại khác	15	12	10	7	5
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:					
	- - Đã tái este hóa:					
1516.20.11	- - - Của đậu nành	14	12	9	7	5
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	16	14	11	8	5
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	16	14	11	8	5
1516.20.14	- - - Của dừa	16	14	11	8	5
1516.20.15	- - - Của hạt cọ, dạng thô	16	14	11	8	5
1516.20.16	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	16	14	11	8	5
1516.20.17	- - - Của lạc	16	14	11	8	5
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	16	14	11	8	5
1516.20.19	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:					
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu nành	16	14	11	8	5
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	16	14	11	8	5
1516.20.33	- - - Của ô liu	16	14	11	8	5
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	16	14	11	8	5
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	16	14	11	8	5
1516.20.39	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:					
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	16	14	11	8	5
1516.20.42	- - - Của dừa	16	14	11	8	5
1516.20.43	- - - Của lạc	16	14	11	8	5
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	16	14	11	8	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1516.20.45	- - - Của ô liu	16	14	11	8	5
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	16	14	11	8	5
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	16	14	11	8	5
1516.20.48	- - - Của đậu nành	16	14	11	8	5
1516.20.49	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
	- - Đã este hóa liên hợp:					
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	16	14	11	8	5
1516.20.52	- - - Của ô liu	16	14	11	8	5
1516.20.53	- - - Của đậu nành	16	14	11	8	5
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	16	14	11	8	5
1516.20.59	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:					
1516.20.61	- - - Dạng thô	16	14	11	8	5
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	16	14	11	8	5
1516.20.69	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
	- - Loại khác:					
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	16	14	11	8	5
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	16	14	11	8	5
1516.20.93	- - - Của ô liu	16	14	11	8	5
1516.20.94	- - - Của đậu nành	16	14	11	8	5
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	16	14	11	8	5
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	16	14	11	8	5
1516.20.99	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
15.17	**Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:					
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14	11	9	7	5
1517.10.90	- - Loại khác	14	11	9	7	5
1517.90	- Loại khác:					
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	20	16	13	10	7
1517.90.20	- - Margarin lỏng	19	15	12	9	6
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	20	16	13	10	7
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:					
1517.90.43	- - - Shortening	11	9	7	5	4
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	19	15	12	9	6
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	20	16	13	10	7
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:					
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	20	16	13	10	7
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	23	19	15	11	8
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 25kg	23	19	15	11	8
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh trên 25kg	23	19	15	11	8
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	23	19	15	11	8
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	23	19	15	11	8
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành hoặc dầu dừa	21	18	14	11	7
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	20	16	13	10	7
1517.90.69	- - - Loại khác	20	16	13	10	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	20	16	13	10	7
1517.90.90	- - Loại khác	20	16	13	10	7
15.18	**Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:					
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5	5	5	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	5	5	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	5	5	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	5	5	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	5	5	5	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5	5	5	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau:					
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5	5	5	0	0
1518.00.33	- - Của hạt lanh	5	5	5	0	0
1518.00.34	- - Của ô liu	5	5	5	0	0
1518.00.35	- - Của lạc	5	5	5	0	0
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	5	5	5	0	0
1518.00.37	- - Của hạt bông	5	5	5	0	0
1518.00.39	- - Loại khác	5	5	5	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	5	5	0	0
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**					
1520.00.10	- Glyxerin thô	3	3	3	0	0
1520.00.90	- Loại khác	3	3	3	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu**					
1521.10.00	- Sáp thực vật	3	3	3	0	0
1521.90	- Loại khác:					
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	3	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	3	3	3	0	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**					
1522.00.10	- Chất nhờn	3	3	3	0	0
1522.00.90	- Loại khác	3	3	3	0	0
	Chương 16 **Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác**					
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**					
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	25	25	25	25
1601.00.90	- Loại khác	32	25	25	25	25
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác**					
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:					
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*
1602.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
1602.20.00	- Từ gan động vật	*	*	*	*	*
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:					
1602.31	- - Từ gà tây:					
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	25	25	25	25
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	32	25	25	25	25
1602.31.99	- - - - Loại khác	32	25	25	25	25
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus*:					
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	25	25	25	25
1602.32.90	- - - Loại khác	32	25	25	25	25
1602.39.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Từ lợn:					
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:					
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	32	32	32
1602.41.90	- - - Loại khác	32	32	32	32	32
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:					
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	32	32	32
1602.42.90	- - - Loại khác	32	32	32	32	32
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:					
	- - - Thịt nguội:					
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	32	32	32
1602.49.19	- - - - Loại khác	32	32	32	32	32
	- - - Loại khác:					
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	32	32	32
1602.49.99	- - - - Loại khác	32	32	32	32	32
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	32	25	25	25	25
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:					
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	32	32	32
1602.90.90	- - Loại khác	32	32	32	32	32
1603.00.00	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
16.04	**Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**					
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:					
1604.11	- - Từ cá hồi:					
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	18	15	12	9	6
1604.11.90	- - - Loại khác	23	21	19	17	14
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:					
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*
1604.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:					
	- - - Từ cá trích dầu:					
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	33	33	33
1604.13.19	- - - - Loại khác	33	33	33	33	33
	- - - Loại khác:					
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	33	33	33
1604.13.99	- - - - Loại khác	33	33	33	33	33
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):					
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	33	33	33	33	33
1604.14.19	- - - - Loại khác	33	33	33	33	33
1604.14.90	- - - Loại khác	33	33	33	33	33
1604.15	- - Từ cá nục hoa:					
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	33	33	33
1604.15.90	- - - Loại khác	33	33	33	33	33
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):					
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	33	33	33
1604.16.90	- - - Loại khác	33	33	33	33	33

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1604.17	- - Cá chình:					
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	25	25	25	25
1604.17.90	- - - Loại khác	33	25	25	25	25
1604.18	- - Vây cá mập:					
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	32	32	32	32	32
	- - - Loại khác:					
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	25	25	25	25
1604.18.99	- - - - Loại khác	33	25	25	25	25
1604.19	- - Loại khác:					
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	25	25	25	25
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	25	25	25	25
1604.19.90	- - - Loại khác	33	25	25	25	25
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:					
1604.20.20	- - Xúc xích cá	33	33	33	33	33
1604.20.30	- - Cá viên	33	33	33	33	33
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	33	33	33	33	33
	- - Loại khác:					
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	33	33	33
1604.20.99	- - - Loại khác	33	33	33	33	33
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:					
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	33	33	33	33	33
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	33	33	33	33	33
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1605.10	- Cua, ghẹ:					
1605.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	33	33	33
1605.10.90	- - Loại khác	33	33	33	33	33
	- Tôm shrimp và tôm prawn:					
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	33	33	33	33	33
1605.29	- - Loại khác:					
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	33	33	33	33	33
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	33	33	33	33	33
1605.29.90	- - - Loại khác	33	33	33	33	33
1605.30.00	- Tôm hùm	*	*	*	*	*
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	*	*	*	*	*
	- Động vật thân mềm:					
1605.51.00	- - Hàu	33	25	25	25	25
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	33	25	25	25	25
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	33	25	25	25	25
1605.54	- - Mực nang và mực ống:					
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	25	25	25	25
1605.54.90	- - - Loại khác	33	25	25	25	25
1605.55.00	- - Bạch tuộc	33	25	25	25	25
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	33	25	25	25	25
1605.57	- - Bào ngư:					
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	25	25	25	25
1605.57.90	- - - Loại khác	33	25	25	25	25
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	33	25	25	25	25
1605.59.00	- - Loại khác	33	25	25	25	25
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:					
1605.61.00	- - Hải sâm	33	25	25	25	25
1605.62.00	- - Cầu gai	33	25	25	25	25
1605.63.00	- - Sứa	33	25	25	25	25
1605.69.00	- - Loại khác	33	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 17 **Đường và các loại kẹo đường**					
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**					
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:					
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:					
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	*	*	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**					
	- Lactoza và xirô lactoza:					
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:					
1702.30.10	- - Glucoza	8	7	5	4	3
1702.30.20	- - Xirô glucoza	8	7	5	4	3
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	11	9	7	5	4
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	11	9	7	5	4
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:					
1702.60.10	- - Fructoza	11	9	7	5	4
1702.60.20	- - Xirô fructoza	11	9	7	5	4
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:					
	- - Mantoza và xirô mantoza:					
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	8	7	5	4	3
1702.90.19	- - - Loại khác	8	7	5	4	3
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	8	7	5	4	3
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	8	7	5	4	3
1702.90.40	- - Đường caramen	8	7	5	4	3
	- - Loại khác:					
1702.90.91	- - - Xi rô đường	8	7	5	4	3
1702.90.99	- - - Loại khác	8	7	5	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**					
1703.10	- Mật mía:					
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	5	4	3	2
1703.10.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
1703.90	- Loại khác:					
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5	5	4	3	2
1703.90.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**					
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	16	14	11	8	5
1704.90	- Loại khác:					
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	11	9	7	5	4
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	16	14	11	8	5
	- - Loại khác:					
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	16	14	11	8	5
1704.90.99	- - - Loại khác	16	14	11	8	5
	Chương 18 **Ca cao và các chế phẩm từ ca cao**					
1801.00.00	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**	5	5	4	3	2
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	5	5	4	3	2
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**					
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	5	5	4	3	2
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	5	5	4	3	2
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	11	9	7	5	4
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**					
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	10	8	7	5	3
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:					
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	12	10	9	8	6
1806.20.90	- - Loại khác	12	10	9	8	6
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:					
1806.31.00	- - Có nhân	19	17	15	12	10
1806.32.00	- - Không có nhân	19	17	15	12	10
1806.90	- Loại khác:					
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	19	17	15	12	10
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	19	17	15	12	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	19	17	15	12	10
1806.90.90	- - Loại khác	19	17	15	12	10
	Chương 19 **Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh**					
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:					
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	9	6	3	0	0
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	7	5	4	3	2
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	37	37	37	37	37
	- - Loại khác:					
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	8	7	5	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	18	15	12	9	6
1901.10.99	- - - Loại khác	18	15	12	9	6
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:					
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	19	16	13	10	6
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	20	16	13	10	7
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	20	16	13	10	7
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	20	17	13	10	7
1901.90	- Loại khác:					
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:					
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	8	7	5	4	3
1901.90.19	- - - Loại khác	11	9	7	5	4
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	13	10	8	6	4
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:					
1901.90.31	- - - Chứa sữa	13	10	8	6	4
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	11	10	8	6	4
1901.90.39	- - - Loại khác	11	10	8	6	4
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:					
1901.90.41	- - - Dạng bột	16	14	11	8	5
1901.90.49	- - - Dạng khác	16	14	11	8	5
	- - Loại khác:					
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	10	10	10
1901.90.99	- - - Loại khác	20	16	13	10	7
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến					
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:					
1902.11.00	- - Có chứa trứng	23	21	18	15	13
1902.19	- - Loại khác:					
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	20	16	13	10	7
	- - - Miến:					
1902.19.31	- - - - Từ ngô	20	16	13	10	7
1902.19.39	- - - - Loại khác	20	16	13	10	7
1902.19.40	- - - Mì khác	20	16	13	10	7
1902.19.90	- - - Loại khác	21	18	16	14	11
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:					
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	23	21	18	15	13
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	23	21	18	15	13
1902.20.90	- - Loại khác	23	21	18	15	13
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:					
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	36	36	36	36	36
1902.30.30	- - Miến	23	21	18	15	13
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	23	21	18	15	13
1902.30.90	- - Loại khác	23	21	18	15	13
1902.40.00	- Couscous	36	36	36	36	36
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự**	40	40	40	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:					
1904.10.10	- - Chứa ca cao	18	15	12	9	6
1904.10.90	- - Loại khác	18	15	12	9	6
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:					
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	21	19	17	14	12
1904.20.90	- - Loại khác	21	19	17	14	12
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	33	33	33	33	33
1904.90	- Loại khác:					
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	18	15	12	9	6
1904.90.90	- - Loại khác	21	19	17	14	12
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40	40	40	40	40
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40	40	40	40	40
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:					
1905.31	- - Bánh quy ngọt:					
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	19	17	15	13	11
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	19	17	15	13	11
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:					
1905.32.10	- - - Bánh waffles	23	20	18	15	13
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	23	20	18	15	13
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:					
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	26	23	20	17	14
1905.40.90	- - Loại khác	26	23	20	17	14
1905.90	- Loại khác:					
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	23	20	18	15	13
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	23	20	18	15	13
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	23	20	18	15	13
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	23	20	18	15	13
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	23	20	18	15	13
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	5	5	4	3	2
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	23	20	18	15	13
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	23	20	18	15	13
1905.90.90	- - Loại khác	23	20	18	15	13

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 20 **Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây**					
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic**					
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40	40	40	40	40
2001.90	- Loại khác:					
2001.90.10	- - Hành tây	24	22	19	16	14
2001.90.90	- - Loại khác	21	17	14	10	7
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**					
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	17	15	12	9	6
2002.90	- Loại khác:					
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	17	15	12	9	6
2002.90.20	- - Bột cà chua	17	15	12	9	6
2002.90.90	- - Loại khác	17	15	12	9	6
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**					
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	22	18	15	11	7
2003.90	- Loại khác:					
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	22	18	15	11	7
2003.90.90	- - Loại khác	22	18	15	11	7
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2004.10.00	- Khoai tây	15	12	10	7	5
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	26	23	20	17	14
2004.90.90	- - Loại khác	22	18	15	11	7
20.05	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**					
2005.10	- Rau đồng nhất:					
2005.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26	23	20	17	14
2005.10.90	- - Loại khác	26	23	20	17	14
2005.20	- Khoai tây:					
	- - Dạng lát, dạng mảnh, dạng thanh và dạng que:					
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	17	14	11	8	6
2005.20.19	- - - Loại khác	17	14	11	8	6
	- - Loại khác:					
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	20	18	16	13	11
2005.20.99	- - - Loại khác	20	18	16	13	11
2005.40.00	- Đậu Hà lan *(Pisum sativum)*	23	20	18	15	13
	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:					
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	23	20	18	15	13
2005.59	- - Loại khác:					
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	23	20	18	15	13
2005.59.90	- - - Loại khác	23	20	18	15	13
2005.60.00	- Măng tây	23	20	18	15	13
2005.70.00	- Ô liu	16	14	11	8	5
2005.80.00	- Ngô ngọt *(Zea mays var. saccharata)*	22	18	15	11	7
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2005.91.00	- - Măng tre	19	16	13	10	6
2005.99	- - Loại khác:					
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	19	16	13	10	6
2005.99.90	- - - Loại khác	19	16	13	10	6
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	23	20	18	15	13
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác**					
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	23	20	18	15	13
	- Loại khác:					
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	23	20	18	15	13
2007.99	- - Loại khác:					
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	22	18	15	11	7
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	26	23	20	17	14
2007.99.90	- - - Loại khác	26	23	20	17	14
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2008.11	- - Lạc:					
2008.11.10	- - - Lạc rang	17	14	11	8	6
2008.11.20	- - - Bơ lạc	17	14	11	8	6
2008.11.90	- - - Loại khác	17	14	11	8	6
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:					
2008.19.10	- - - Hạt điều	21	17	14	10	7
	- - - Loại khác:					
2008.19.91	- - - - Đã rang	17	14	11	8	6
2008.19.99	- - - - Loại khác	17	14	11	8	6
2008.20	- Dứa:					
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	26	23	20	17	14
2008.20.90	- - Loại khác	26	23	20	17	14
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:					
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	26	23	20	17	14
2008.30.90	- - Loại khác	26	23	20	17	14
2008.40.00	- Quả lê	24	22	19	16	14
2008.50.00	- Mơ	26	23	20	17	14
2008.60	- Anh đào (Cherries):					
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	22	18	15	11	7
2008.60.90	- - Loại khác	26	23	20	17	14
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:					
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	21	17	14	10	7
2008.70.90	- - Loại khác	24	22	19	16	14
2008.80.00	- Dâu tây	24	22	19	16	14
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:					
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	26	23	20	17	14

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):					
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	21	18	16	14	11
2008.93.90	- - - Loại khác	21	18	16	14	11
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:					
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	18	15	12	9	6
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	21	19	17	14	12
2008.97.90	- - - Loại khác	21	19	17	14	12
2008.99	- - Loại khác:					
2008.99.10	- - - Quả vải	26	23	20	17	14
2008.99.20	- - - Quả nhãn	26	23	20	17	14
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	26	23	20	17	14
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	21	18	16	14	11
2008.99.90	- - - Loại khác	21	18	16	14	11
20.09	**Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**					
	- Nước cam ép:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2009.11.00	- - Đông lạnh	20	18	16	15	13
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	20	18	16	15	13
2009.19.00	- - Loại khác	20	18	16	15	13
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):					
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	24	22	20	18	15
2009.29.00	- - Loại khác	24	22	20	18	15
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:					
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	24	22	20	18	15
2009.39.00	- - Loại khác	24	22	20	18	15
	- Nước dứa ép:					
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	24	22	20	18	15
2009.49.00	- - Loại khác	24	22	20	18	15
2009.50.00	- Nước cà chua ép	26	24	21	19	17
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):					
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	23	21	19	17	14
2009.69.00	- - Loại khác	21	19	17	14	12
	- Nước táo ép:					
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	23	21	19	17	15
2009.79.00	- - Loại khác	22	19	17	15	12
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:					
2009.81	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*):					
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	21	19	17	16	14
2009.81.90	- - - Loại khác	21	19	17	16	14
2009.89	- - Loại khác:					
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	20	18	16	13	11
	- - - Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	21	19	17	16	14
2009.89.99	- - - - Loại khác	21	19	17	16	14
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:					
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	21	19	17	16	14
	- - Loại khác:					
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	21	19	17	16	14
2009.90.99	- - - Loại khác	21	19	17	16	14
	Chương 21 **Các chế phẩm ăn được khác**					
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**					
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:					
2101.11.10	- - - Cà phê tan	30	27	24	22	19
2101.11.90	- - - Loại khác	30	27	24	22	19

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	23	20	16	12	8
	- - - Loại khác:					
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	23	20	16	12	8
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	23	20	16	12	8
2101.12.99	- - - - Loại khác	23	20	16	12	8
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:					
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	30	27	24	22	19
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	23	20	16	12	8
2101.20.90	- - Loại khác	30	27	24	22	19
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	30	27	24	22	19

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**					
2102.10.00	- Men sống	5	5	4	3	2
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:					
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	5	5	4	3	2
2102.20.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	5	5	4	3	2
21.03	**Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**					
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	25	23	21	19	16
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	25	23	21	19	16
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	25	23	21	19	16
2103.90	- Loại khác:					
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:					
2103.90.11	- - - Tương ớt	25	23	21	19	16
2103.90.12	- - - Nước mắm	24	21	19	16	13
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	23	20	18	15	13
2103.90.19	- - - Loại khác	23	20	18	15	13
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:					
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	30	30	29	28	27
2103.90.29	- - - Loại khác	25	23	21	19	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất**					
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:					
	- - Chứa thịt:					
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	28	25	23	20	18
2104.10.19	- - - Loại khác	28	25	23	20	18
	- - Loại khác:					
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	28	25	23	20	18
2104.10.99	- - - Loại khác	28	25	23	20	18
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:					
	- - Chứa thịt:					
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	28	25	23	20	18
2104.20.19	- - - Loại khác	28	25	23	20	18
	- - Loại khác:					
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	28	25	23	20	18
2104.20.99	- - - Loại khác	28	25	23	20	18
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	19	16	13	10	6
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	2	2	1	0	0
2106.90	- Loại khác:					
	- - Đậu phụ:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	13	10	8	6	4
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	8	7	5	4	3
2106.90.19	- - - Loại khác	8	7	5	4	3
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	12	11	9	8	6
2106.90.30	- - Kem không sữa	13	10	8	6	4
	- - Chất chiết nấm men tự phân:					
2106.90.41	- - - Dạng bột	8	7	5	4	3
2106.90.49	- - - Loại khác	8	7	5	4	3
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	11	9	7	5	4
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	13	10	8	6	4
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	13	10	8	6	4
2106.90.59	- - - Loại khác	8	7	5	4	3
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:					
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:					
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	16	14	13	12	10
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	16	14	13	12	10
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:					
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	16	14	13	12	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	16	14	13	12	10
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	8	7	5	4	3
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	8	7	5	4	3
2106.90.69	- - - Loại khác	8	7	5	4	3
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:					
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	11	9	7	5	4
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	8	7	5	4	3
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	5	5	4	3	2
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:					
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	14	13	11	9	8
2106.90.89	- - - Loại khác	14	13	11	9	8
	- - Loại khác:					
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	8	7	5	4	3
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	13	10	8	6	4
2106.90.95	- - - Seri kaya	14	13	11	9	8
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	8	7	5	4	3
2106.90.97	- - - Tempeh	8	7	5	4	3
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	5	5	4	3	2
2106.90.99	- - - Loại khác	8	7	5	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 22 **Đồ uống, rượu và giấm**					
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết**					
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:					
2201.10.10	- - Nước khoáng	24	20	16	12	8
2201.10.20	- - Nước có ga	24	20	16	12	8
2201.90	- Loại khác:					
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	26	23	20	17	14
2201.90.90	- - Loại khác	26	23	20	17	14
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**					
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu:					
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	20	16	13	10	7
2202.10.90	- - Loại khác	20	16	13	10	7
	- Loại khác:					
2202.91.00	- - Bia không cồn	17	15	12	9	6
2202.99	- - Loại khác:					
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	18	15	12	9	6
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	20	16	13	10	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	17	15	12	9	6
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	20	16	13	10	7
2202.99.90	- - - Loại khác	17	15	12	9	6
22.03	**Bia sản xuất từ malt**					
	- Bia đen hoặc bia nâu:					
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	53	53	53	53	53
2203.00.19	- - Loại khác	53	53	53	53	53
	- Loại khác, kể cả bia ale:					
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	53	53	53	53	53
2203.00.99	- - Loại khác	53	53	53	53	53
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**					
2204.10.00	- Rượu vang nổ	59	59	59	59	59
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:					
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:					
	- - - Rượu vang:					
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít:					
	- - - Rượu vang:					
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:					
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.29	- - Loại khác:					
	- - - Rượu vang:					
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.29.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:					
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2204.30	- Hèm nho khác:					
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**					
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:					
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2205.90	- Loại khác:					
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác**					
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	59	59	59	59	59
2206.00.20	- Rượu sa kê	59	59	59	59	59
	- Toddy cọ dừa:					
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	59	59	59	59	59
2206.00.39	- - Loại khác	59	59	59	59	59
	- Shandy:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	59	59	59	59	59
2206.00.49	- - Loại khác	59	59	59	59	59
	- Loại khác:					
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	59	59	59	59	59
2206.00.99	- - Loại khác	59	59	59	59	59
22.07	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**					
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	40	40	40	40	40
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:					
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:					
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	*	*	*	*	*
2207.20.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
2207.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
22.08	**Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**					
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:					
2208.20.50	- - Rượu brandy	55	55	55	55	55
2208.20.90	- - Loại khác	55	55	55	55	55
2208.30.00	- Rượu whisky	55	55	55	55	55
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	55	55	55	55	55

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	*	*	*	*	*
2208.60.00	- Rượu vodka	55	55	55	55	55
2208.70	- Rượu mùi:					
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
2208.70.90	- - Loại khác	55	55	55	55	55
2208.90	- Loại khác:					
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
	- - Loại khác:					
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	55	55	55	55	55
2208.90.99	- - - Loại khác	55	55	55	55	55
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetíc**	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 23 **Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến**					
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**					
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5	5	5	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:					
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu**					
2302.10.00	- Từ ngô	5	5	5	5	5
2302.30	- Từ lúa mì:					
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2302.30.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:					
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	5	5	5	5	5
2302.40.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5	5	5	5	5
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**					
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:					
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	5	5	5	5	5
2303.10.90	- - Loại khác	3	3	3	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	3	3	3	3	3
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**					
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**					
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):					
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:					
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:					
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:					
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:					
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	5	5	5	5	5
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không**	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**					
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:					
2309.10.10	- - Chứa thịt	3	2	1	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	3	2	1	0	0
2309.90	- Loại khác:					
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:					
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	4	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	4	0	0	0	0
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	3	2	1	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	3	2	1	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	3	2	1	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	3	2	1	0	0
	Chương 24 **Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến**					
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**					
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:					
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:					
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	30
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	30
2401.20.30	- - Loại Oriental	30	30	30	30	30
2401.20.40	- - Loại Burley	30	30	30	30	30
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	30
2401.20.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:					
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*	*	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**					
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:					
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	140	140	140	140	140
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	140	140	140	140	140
2402.20.90	- - Loại khác	140	140	140	140	140
2402.90	- Loại khác:					
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**					
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:					
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	*	*	*	*	*
2403.19	- - Loại khác:					
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:					
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*
2403.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*
2403.19.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- Loại khác:					
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm):					
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*	*	*
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
2403.99	- - Loại khác:					
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*	*	*
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	*	*	*	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	*	*	*	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
	Chương 25 **Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng**					
25.01	**Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển**					
2501.00.10	- Muối thực phẩm	19	17	15	13	11
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	19	17	15	13	11
2501.00.50	- Nước biển	10	9	8	8	7
	- Loại khác:					
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	10	9	8	8	7
2501.00.92	- - Loại khác, có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên nhưng dưới 99,9%, tính theo hàm lượng khô	10	9	8	8	7
2501.00.99	- - Loại khác	10	9	8	8	7
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0	0	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
25.04	**Graphit tự nhiên**					
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	5	5	0	0
2504.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**					
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5	5	5	0	0
2505.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**					
2506.10.00	- Thạch anh	5	5	5	0	0
2506.20.00	- Quartzite	5	5	5	0	0
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	3	3	3	0	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas**					
2508.10.00	- Bentonite	3	3	3	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3	3	3	0	0
2508.40	- Đất sét khác:					
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3	3	3	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	3	3	3	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	3	3	3	0	0
2508.60.00	- Mullite	3	3	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	3	3	0	0
2509.00.00	**Đá phấn**	3	3	3	0	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**					
2510.10	- Chưa nghiền:					
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	3	3	3	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:					
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	3	3	3	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**					
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3	3	3	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	3	3	0	0
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	3	3	3	0	0
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**					
2513.10.00	- Đá bọt	3	3	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	3	3	0	0
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	3	3	3	0	0
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**					
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:					
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	3	3	3	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2515.12.10	- - - Dạng khối	3	3	3	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	3	3	3	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	3	3	0	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)					
	- Granit:					
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	5	5	4	3	2
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):					
2516.12.10	- - - Dạng khối	5	5	4	3	2
2516.12.20	- - - Dạng tấm	5	5	4	3	2
2516.20	- Đá cát kết:					
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đẽo thô	3	3	3	0	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	3	3	0	0
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	3	3	3	0	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**					
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải	3	3	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt					
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	3	3	3	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	3	3	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:					
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	3	3	3	0	0
2517.49.00	- - Từ đá khác	3	3	3	0	0
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén**					
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	3	3	3	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	3	3	3	0	0
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	3	3	3	0	0
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**					
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	3	3	3	0	0
2519.90	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	3	3	3	0	0
2519.90.90	- - Loại khác	3	3	3	0	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế**					
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:					
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	3	3	3	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	3	3	3	0	0
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng**	5	5	4	3	2
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**					
2522.10.00	- Vôi sống	5	5	5	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	5	5	5	0	0
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5	5	5	0	0
25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**					
2523.10	- Clanhke xi măng:					
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2523.10.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
	- Xi măng poóc lăng:					
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	20	16	13	10	7
2523.29	- - Loại khác:					
2523.29.10	- - - Xi măng màu	36	36	36	36	36
2523.29.90	- - - Loại khác	36	36	36	36	36
2523.30.00	- Xi măng nhôm	20	16	13	10	7
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	20	16	13	10	7
25.24	**Amiăng**					
2524.10.00	- Crocidolite	5	5	5	0	0
2524.90.00	- Loại khác	5	5	5	0	0
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**					
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3	3	3	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	5	5	5	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3	3	3	0	0
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**					
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3	3	3	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:					
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	3	3	3	0	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng**	3	3	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô					
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit**					
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):					
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	5	5	5	0	0
2529.10.90	- - Loại khác	5	5	5	0	0
	- Khoáng flourit:					
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	3	3	0	0
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	3	3	0	0
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	3	3	3	0	0
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**					
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	3	3	3	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):					
2530.20.10	- - Kiezerit	3	3	3	0	0
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	3	3	3	0	0
2530.90	- Loại khác:					
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	3	3	3	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	3	3	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 26 **Quặng, xỉ và tro**					
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**					
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:					
2601.11	- - Chưa nung kết:					
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
2601.12	- - Đã nung kết:					
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0	0	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0	0	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0	0	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0	0	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0	0	0	0	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0	0	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0	0	0
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0	0	0
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**					
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**					
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**					
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**					
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**					
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**					
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5	5	4	3	2
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	5	5	4	3	2
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**					
	- Chứa chủ yếu là kẽm:					
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	5	5	4	3	2
2620.19.00	- - Loại khác	5	5	4	3	2
	- Chứa chủ yếu là chì:					
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	5	5	4	3	2
2620.29.00	- - Loại khác	5	5	4	3	2
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	5	5	4	3	2
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	5	5	4	3	2
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	5	5	4	3	2
	- Loại khác:					
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	5	5	4	3	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2620.99	- - Loại khác:					
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	4	3	1	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	4	3	1	0	0
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**					
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	5	5	4	3	2
2621.90.00	- Loại khác	5	5	4	3	2
	Chương 27 **Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất**					
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**					
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:					
2701.11.00	- - Anthracite	5	0	0	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:					
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	5	0	0	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	5	0	0	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	0	0	0	0
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5	0	0	0	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	5	0	0	0	0
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**					
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5	0	0	0	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	5	0	0	0	0
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**					
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5	0	0	0	0
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	5	0	0	0	0
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0	0	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0	0	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm					
2707.10.00	- Benzen	1	0	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	1	0	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	1	0	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalen	1	0	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	1	0	0	0	0
	- Loại khác:					
2707.91.00	- - Dầu creosote	1	0	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:					
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	1	0	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**					
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**					
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	*	*	*	*	*
2709.00.20	- Condensate	*	*	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải					
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:					
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:					
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:					
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	*	*	*	*	*
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	*	*	*	*	*
2710.12.13	- - - - RON khác	*	*	*	*	*
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:					
	- - - - RON 97 và cao hơn:					
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*
2710.12.23	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:					
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2710.12.26	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - - RON khác:					
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*
2710.12.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:					
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	*	*	*	*	*
2710.12.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	*	*	*	*	*
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*	*	*
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	*	*	*	*	*
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:					
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	*	*	*	*	*
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*
2710.12.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*
2710.19	- - Loại khác:					
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	*	*	*	*	*
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*	*	*
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:					
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*	*	*
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*	*	*
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	*	*	*	*	*
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*	*	*
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*	*	*
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:					
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*	*	*
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	*	*	*	*	*
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	*	*	*	*	*
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	*	*	*	*	*
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	*	*	*	*	*
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*	*	*
2710.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*	*	*
	- Dầu thải:					
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2710.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**					
	- Dạng hóa lỏng:					
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	3	3	3	3	2
2711.12.00	- - Propan	3	3	3	3	2
2711.13.00	- - Butan	3	3	3	3	2
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:					
2711.14.10	- - - Etylen	3	3	3	3	2
2711.14.90	- - - Loại khác	3	3	3	3	2
2711.19.00	- - Loại khác	3	3	3	3	2
	- Dạng khí:					
2711.21	- - Khí tự nhiên:					
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	1	0	0	0	0
2711.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0
2711.29.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**					
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	3	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:					
2712.90.10	- - Sáp parafin	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2712.90.90	- - Loại khác	3	0	0	0	0
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**					
	- Cốc dầu mỏ:					
2713.11.00	- - Chưa nung	1	0	0	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	1	0	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	1	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	1	0	0	0	0
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**					
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	1	0	0	0	0
2714.90.00	- Loại khác	1	0	0	0	0
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**					
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	14	12	9	7	5
2715.00.90	- Loại khác	1	0	0	0	0
2716.00.00	**Năng lượng điện**	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	Chương 28 **Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị**					
28.01	**Flo, clo, brom và iot**					
2801.10.00	- Clo	3	3	3	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**					
2803.00.20	- Muội axetylen	5	5	4	3	2
	- Muội carbon khác:					
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	3	3	3	0	0
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**					
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:					
2804.21.00	- - Argon	3	3	3	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	3	3	3	0	0
2804.40.00	- Oxy	3	3	3	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0
	- Silic:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**					
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:					
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**					
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	5	5	4	3	2
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	3	3	3	0	0
2807.00.00	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**	4	3	1	0	0
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	1	1	1	0	0
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:					
	- - Loại dùng cho thực phẩm:					
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	5	5	4	3	2
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:					
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	5	5	4	3	2
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
2810.00.00	**Oxit bo; axit boric**	0	0	0	0	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**					
	- Axit vô cơ khác:					
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydrocyanic)	0	0	0	0	0
2811.19	- - Loại khác:					
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:					
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0
2811.22	- - Silic dioxit:					
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
2811.29	- - Loại khác:					
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**					
	- Clorua và oxit clorua:					
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0	0	0	0	0
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0
2812.15.00	- - Sulfur monoclorua	0	0	0	0	0
2812.16.00	- - Sulfur diclorua	0	0	0	0	0
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**					
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**					
2814.10.00	- Dạng khan	3	3	3	0	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	3	3	3	0	0
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**					
	- Natri hydroxit (xút ăn da):					
2815.11.00	- - Dạng rắn	5	5	4	3	2
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**					
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	5	5	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	5	5	0	0
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**					
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm**					
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3	3	3	0	0
28.19	**Crom oxit và hydroxit**					
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.20	**Mangan oxit**					
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0	0	0	0	0
2823.00.00	**Titan oxit.**	0	0	0	0	0
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**					
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**					
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**					
	- Florua:					
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**					
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:					
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	8	7	5	4	3
2827.20.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
	- Clorua khác:					
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0	0	0
2827.39	- - Loại khác:					
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0	0	0
2827.39.30	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:					
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Bromua và oxit bromua:					
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	0
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0
2828.90	- Loại khác:					
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**					
	- Clorat:					
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2829.90	- Loại khác:					
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0
2830.90	- Loại khác:					
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**					
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.32	**Sulphit; thiosulphat**					
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**					
	- Natri sulphat:					
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	5	5	5	0	0
2833.19.00	- - Loại khác	5	5	5	0	0
	- Sulphat loại khác:					
2833.21.00	- - Của magiê	5	5	5	0	0
2833.22	- - Của nhôm:					
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	5	5	5	0	0
2833.22.90	- - - Loại khác	5	5	5	0	0
2833.24.00	- - Của niken	5	5	5	0	0
2833.25.00	- - Của đồng	5	0	0	0	0
2833.27.00	- - Của bari	5	5	5	0	0
2833.29	- - Loại khác:					
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	5	5	5	0	0
2833.29.30	- - - Của crôm	5	5	5	5	5
2833.29.90	- - - Loại khác	5	5	5	0	0
2833.30.00	- Phèn	5	5	4	3	2
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	5	5	5	0	0
28.34	**Nitrit; nitrat.**					
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0
	- Nitrat:					
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0	0	0
2834.29	- - Loại khác:					
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0	0	0
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0
	- Phosphat:					
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0	0	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):					
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0
2835.29	- - Loại khác:					
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0	0	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
	- Polyphosphat:					
2835.31.00	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat)	5	5	5	0	0
2835.39	- - Loại khác:					
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**					
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0
2836.50	- Canxi carbonat:					
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	5	5	4	3	2
2836.50.90	- - Loại khác	5	5	4	3	2
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0
	- Loại khác:					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0
2836.99	- - Loại khác:					
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0	0	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**					
	- Xyanua và xyanua oxit:					
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**					
	- Của natri:					
2839.11.00	- - Natri metasilicat	3	3	3	0	0
2839.19	- - Loại khác:					
2839.19.10	- - - Natri silicat	3	3	3	0	0
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**					
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):					
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0
2840.19.00	- - Dạng khác	0	0	0	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**					
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:					
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**					
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0
2842.90	- Loại khác:					
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**					
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0
	- Hợp chất bạc:					
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**					
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:					
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:					
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:					
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:					
2844.40.10	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ	0	0	0	0	0
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**					

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**					
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**					
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	0	0	0	0	0
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**					
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:					
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	5	5	5	0	0
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
2852.90	- Loại khác:					
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)				
		2018	2019	2020	2021	2022
	dị vòng thuộc 2934.90.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân					
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hay các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**					
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0
2853.90	- Loại khác:					
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0	0	0	0	0
2853.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 119 + 120)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng